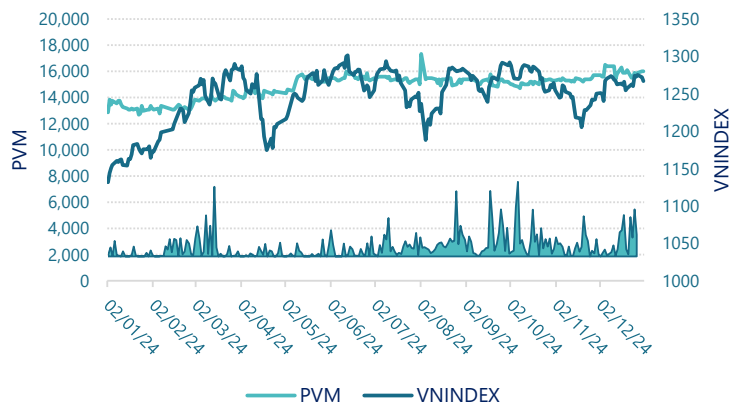


CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,334
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,685
SL cổ phiếu LH	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	11.8
EPS	1,351

DT thuần

Q4/24

529

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0 | 2.3%

YoY: ▲ 189 | 55.5%

LN sau thuế

Q4/24

12.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.02 | 135%

YoY: ▲ 25.6 | 191%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.0%

+/- YoY: ▼ 7.6%

DT thuần

2024

1,907

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 468 | 32.5%

LN sau thuế

2024

55.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 89.8 | -61.9%

ROE

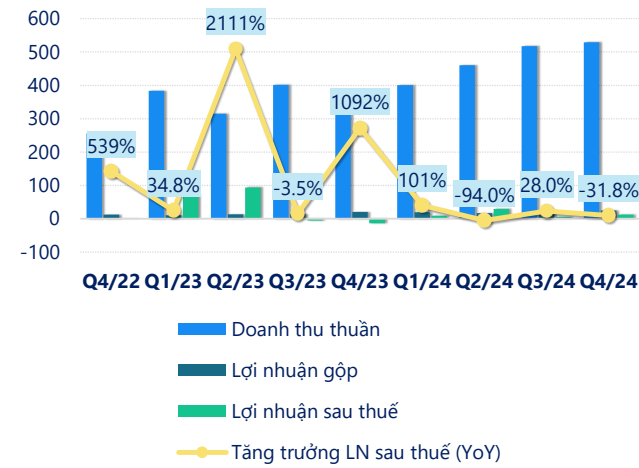
2024

7.7%

+/- YoY: ▼ 16.3%

tỷ VNĐ

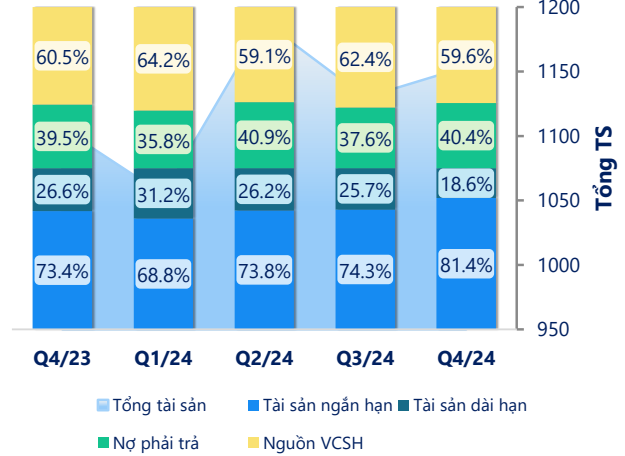
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

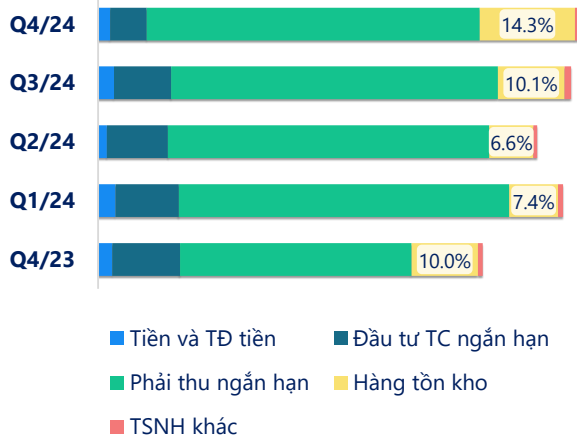
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



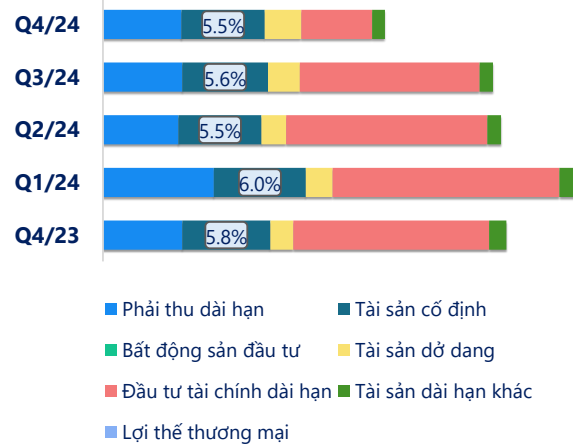
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

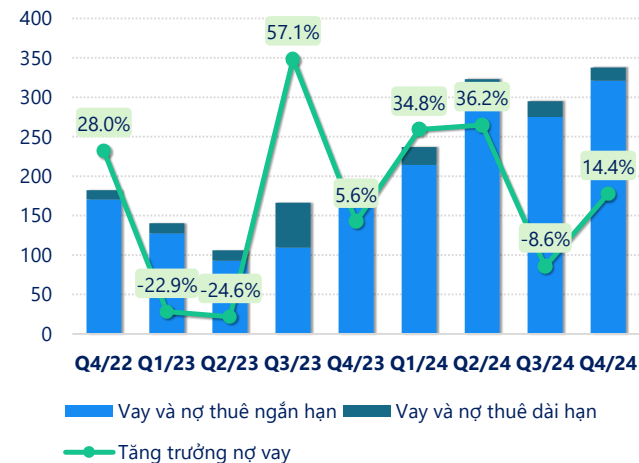
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

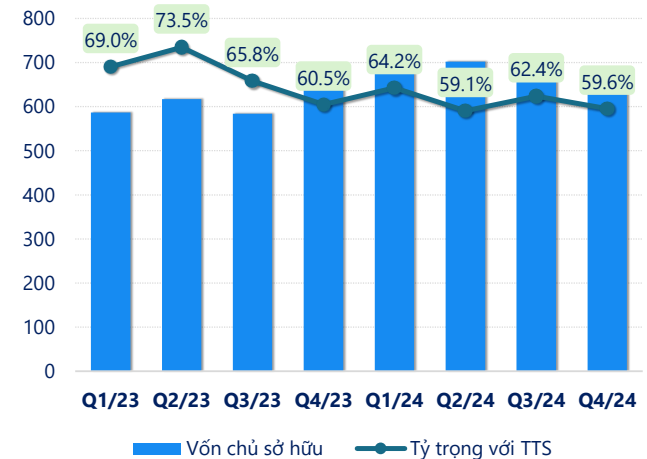
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

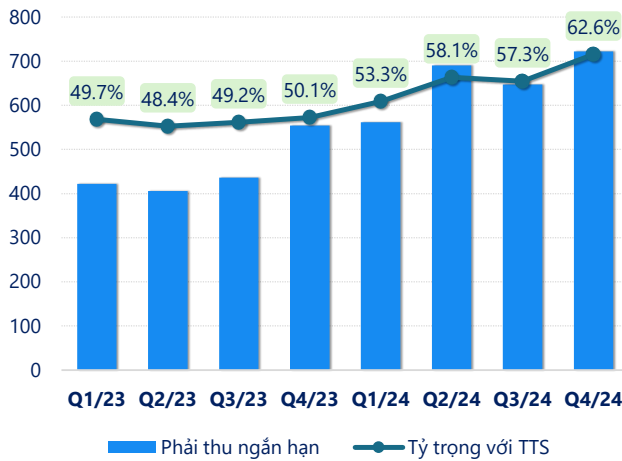
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



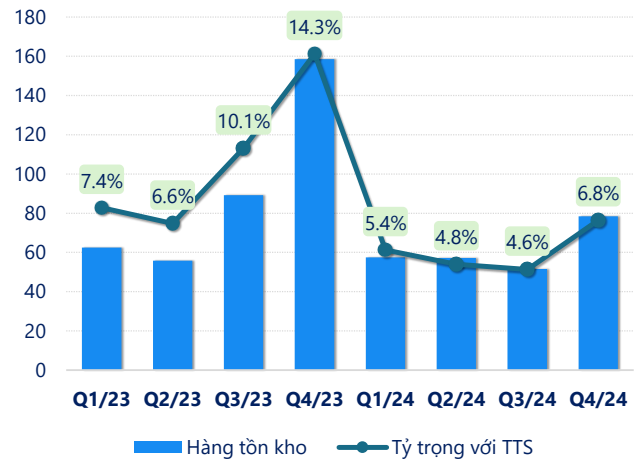
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


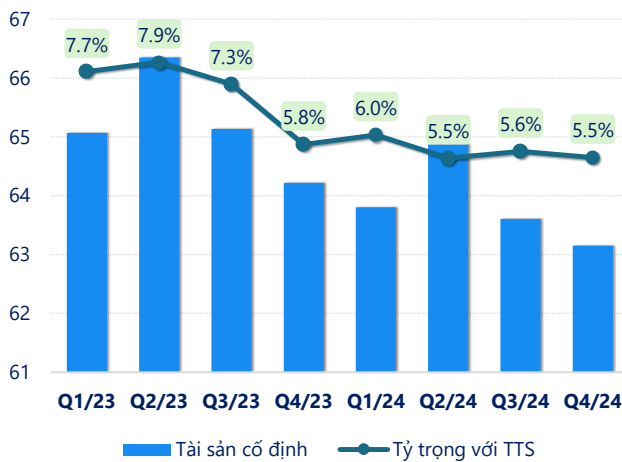
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


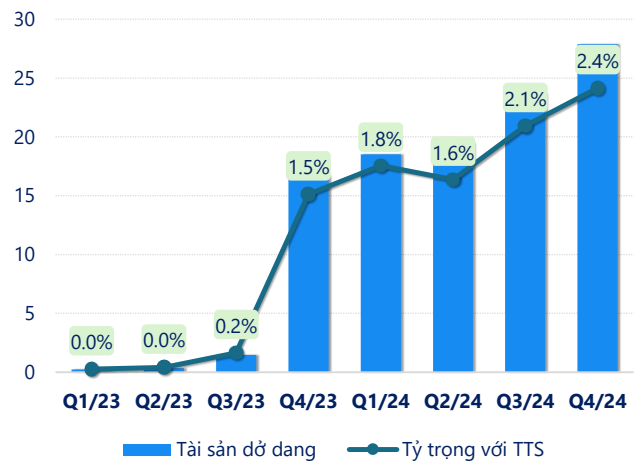
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

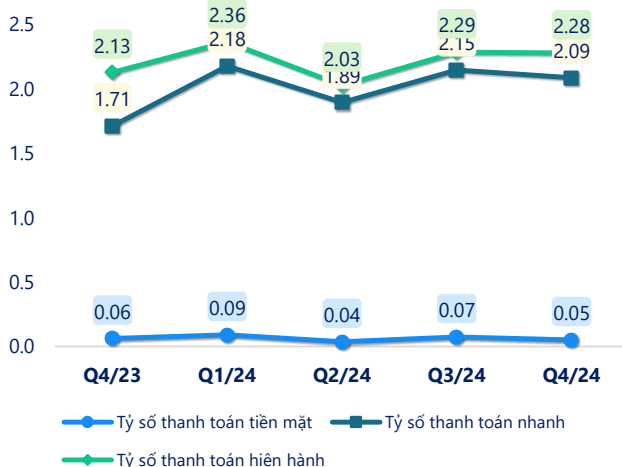
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

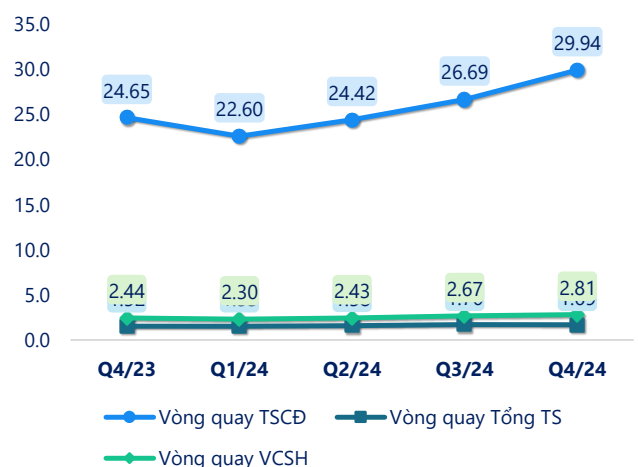
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,106	1,055	1,188	1,130	1,154
Tài sản ngắn hạn	812	726	877	840	940
Tiền và tương đương tiền	23.6	27.8	15.9	27.2	21.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.0	75.0	111	111	112
Phải thu ngắn hạn	554	562	690	647	722
Hàng tồn kho	159	57.4	57.1	51.5	78.4
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	3.89	2.79	2.51	5.86
Tài sản dài hạn	294	329	311	290	214
Phải thu dài hạn	57.7	77.1	59.1	59.1	59.7
Tài sản cố định	64.2	63.8	64.9	63.6	63.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.7	18.5	19.5	23.7	27.9
Đầu tư tài chính dài hạn	142	157	157	134	53.8
Tài sản dài hạn khác	12.7	12.0	10.5	9.84	9.58
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	437	377	487	425	466
Nợ ngắn hạn	382	307	433	368	413
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	214	306	275	321
Phải trả người bán ngắn hạn	108	47.8	45.8	21.9	17.1
Nợ dài hạn	55.0	70.0	53.8	57.5	53.8
Vay và nợ thuê dài hạn	7.78	22.8	16.5	20.3	16.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	678	702	705	687
Vốn chủ sở hữu	669	678	702	705	687
Vốn điều lệ	386	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)